

Số: 1345 /QĐ-BVUB

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, gói thầu: **Mua thuốc Generic lần 2 tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2026**
Thuộc dự toán mua sắm: Mua thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền lần 2 tại bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá năm 2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN UNG BƯỚU TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ tài chính về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 637/QĐ-BVUB ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu về việc Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán

mua sắm: Mua thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền lần 2 tại bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 655/QĐ-BVUB ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu: Mua thuốc Generic lần 2 tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2026 thuộc dự toán mua sắm: Mua thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền lần 2 tại bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá năm 2026;

Căn cứ báo cáo đánh giá E-HSĐT của Tổ chuyên gia; Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu của tổ thẩm định;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua thuốc Generic lần 2 tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2026 thuộc dự toán mua sắm: Mua thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền lần 2 tại bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá năm 2026 bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2600144587
- Tên gói thầu: Mua thuốc Generic lần 2 tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa năm 2026
- Giá gói thầu: 82.274.962.120 VNĐ
- Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi; Lựa chọn nhà thầu trong nước; Áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng; xét theo từng phần của gói thầu
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện gói thầu: Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu: (Theo Phụ lục 1 đính kèm)

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu: (Theo Phụ lục 2 đính kèm)

4. Thông tin về thuốc trúng thầu: (Theo Phụ lục 3 đính kèm)

Điều 2. Giao Khoa Dược – VTYT và phòng Tài chính Kế toán của Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Hội đồng thuốc và điều trị, phòng KHTH-CĐT-ĐD, Khoa Dược - VTYT, phòng Tài chính Kế toán, khoa phòng có liên quan của Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa và Nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3/QĐ;

- Lưu: VT, TCG.

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thiết

Phụ lục 1: Thông tin về nhà thầu trúng thầu

STT	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã Số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, giảm giá	Điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	PP2600 152081	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	142.275.000	142.275.000	93	142.275.000	12 tháng	12 tháng	
2	PP2600 152082	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	160.650.000	160.650.000	85	160.650.000	12 tháng	12 tháng	
3	PP2600 152084	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	0102041728	203.499.000	203.499.000	85	203.499.000	12 tháng	12 tháng	
4	PP2600 152085	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	80.000.000	80.000.000	85	80.000.000	12 tháng	12 tháng	
5	PP2600 152087	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN	2802424695	354.000.000	354.000.000	84	354.000.000	12 tháng	12 tháng	
6	PP2600 152089	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	86.625.000	86.625.000	94	86.625.000	12 tháng	12 tháng	
7	PP2600 152090	CÔNG TY CỔ PHẦN VILOGI	0106785340	1.260.000.000	1.260.000.000	85	1.260.000.000	12 tháng	12 tháng	

STT	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã Số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, giảm giá	Điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
8	PP2600 152091	CÔNG TY TNHH DƯỢC THỐNG NHẤT	0101651992	1.007.826.000	1.007.826.000	83	1.007.826.000	12 tháng	12 tháng	
9	PP2600 152092	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP	0101261544	38.000.000	38.000.000	82	38.000.000	12 tháng	12 tháng	
10	PP2600 152093	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THUẬN AN PHÁT	0102712380	625.005.000	625.005.000	93	625.005.000	12 tháng	12 tháng	
11	PP2600 152094	CÔNG TY TNHH DƯỢC HƯNG ANH	2801986229	586.320.000	586.320.000	85	586.320.000	12 tháng	12 tháng	
12	PP2600 152095	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM THUẬN PHÁT	2802409087	525.000.000	525.000.000	84	525.000.000	12 tháng	12 tháng	
13	PP2600 152096	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM KHANG MINH	2802946684	930.000.000	930.000.000	85	930.000.000	12 tháng	12 tháng	
14	PP2600 152097	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM	2802448135	638.145.000	638.145.000	84	638.145.000	12 tháng	12 tháng	
15	PP2600 152098	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM	2802413277	349.965.000	349.965.000	85	349.965.000	12 tháng	12 tháng	

STT	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã Số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, giảm giá	Điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
16	PP2600 152099	CÔNG TY CỔ PHẦN TABIPHAR VIỆT NAM	0106639822	810.000.000	810.000.000	83	810.000.000	12 tháng	12 tháng	
17	PP2600 152100	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	269.215.000	269.215.000	94	269.215.000	12 tháng	12 tháng	
18	PP2600 152101	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ	2800231948	283.000.000	283.000.000	85	283.000.000	12 tháng	12 tháng	
19	PP2600 152102	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG HẢI	0104043110	459.000.000	459.000.000	87	459.000.000	12 tháng	12 tháng	
20	PP2600 152103	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIÊN THẢO	0100280537	12.500.000	12.500.000	94	12.500.000	12 tháng	12 tháng	
21	PP2600 152104	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	30.000.000	30.000.000	87	30.000.000	12 tháng	12 tháng	
22	PP2600 152105	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	43.765.170	43.765.170	93	43.765.170	12 tháng	12 tháng	
23	PP2600 152106	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	113.120.000	113.120.000	93	113.120.000	12 tháng	12 tháng	

STT	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã Số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, giảm giá	Điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
24	PP2600 152108	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SINH DƯỢC PHẨM HERA	3301477602	279.600.000	279.600.000	84	279.600.000	12 tháng	12 tháng	
25	PP2600 152109	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	3.339.000.000	3.339.000.000	86	3.339.000.000	12 tháng	12 tháng	
26	PP2600 152110	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SINH DƯỢC PHẨM HERA	3301477602	768.000.000	768.000.000	83	768.000.000	12 tháng	12 tháng	
27	PP2600 152112	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	503.468.800	503.468.800	92	503.468.800	12 tháng	12 tháng	
28	PP2600 152113	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	534.751.200	534.751.200	92	534.751.200	12 tháng	12 tháng	
29	PP2600 152114	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	760.000.000	760.000.000	86	760.000.000	12 tháng	12 tháng	

STT	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã Số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, giảm giá	Điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
30	PP2600 152115	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	90.090.000	90.090.000	86	90.090.000	12 tháng	12 tháng	
31	PP2600 152116	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	191.520.000	191.520.000	86	191.520.000	12 tháng	12 tháng	
32	PP2600 152117	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SINH DƯỢC PHẨM HERA	3301477602	60.340.000	60.340.000	83	60.340.000	12 tháng	12 tháng	
33	PP2600 152118	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	160.965.000	160.965.000	86	160.965.000	12 tháng	12 tháng	
34	PP2600 152119	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	361.410.000	361.410.000	86	361.410.000	12 tháng	12 tháng	

STT	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã Số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, giảm giá	Điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
35	PP2600 152120	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SINH DƯỢC PHẨM HERA	3301477602	1.180.492.000	1.180.492.000	83	1.180.492.000	12 tháng	12 tháng	
36	PP2600 152121	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SINH DƯỢC PHẨM HERA	3301477602	387.375.000	387.375.000	83	387.375.000	12 tháng	12 tháng	
37	PP2600 152122	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	602.270.000	602.270.000	93	602.270.000	12 tháng	12 tháng	
38	PP2600 152123	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	2.940.000.000	2.940.000.000	91	2.940.000.000	12 tháng	12 tháng	
39	PP2600 152124	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SINH DƯỢC PHẨM HERA	3301477602	1.195.467.000	1.195.467.000	83	1.195.467.000	12 tháng	12 tháng	
40	PP2600 152125	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN	2802424695	879.670.000	879.670.000	84	879.670.000	12 tháng	12 tháng	

STT	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã Số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, giảm giá	Điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
41	PP2600 152127	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	485.712.000	485.712.000	94	485.712.000	12 tháng	12 tháng	
42	PP2600 152128	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	628.568.000	628.568.000	94	628.568.000	12 tháng	12 tháng	
43	PP2600 152129	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM	2802448135	405.000.000	405.000.000	85	405.000.000	12 tháng	12 tháng	
44	PP2600 152130	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM	2802448135	500.000.000	500.000.000	85	500.000.000	12 tháng	12 tháng	
45	PP2600 152131	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	0303569980	315.000.000	315.000.000	94	315.000.000	12 tháng	12 tháng	
46	PP2600 152132	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	1.292.000.000	1.292.000.000	86	1.292.000.000	12 tháng	12 tháng	

STT	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã Số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, giảm giá	Điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
47	PP2600 152133	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	1.610.000.000	1.610.000.000	84	1.610.000.000	12 tháng	12 tháng	
48	PP2600 152134	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	0104628582	1.314.000.000	1.314.000.000	86	1.314.000.000	12 tháng	12 tháng	
49	PP2600 152135	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	0104628582	1.080.000.000	1.080.000.000	86	1.080.000.000	12 tháng	12 tháng	
50	PP2600 152136	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	1.213.650.000	1.213.650.000	87	1.213.650.000	12 tháng	12 tháng	
51	PP2600 152137	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	3.074.250.000	3.074.250.000	87	3.074.250.000	12 tháng	12 tháng	
52	PP2600 152138	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	3.775.800.000	3.775.800.000	87	3.775.800.000	12 tháng	12 tháng	
53	PP2600 152139	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	0303569980	8.686.440.000	8.686.440.000	83	8.686.440.000	12 tháng	12 tháng	
54	PP2600 152141	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUYPHARMA	0317075050	143.070.000	143.070.000	83	143.070.000	12 tháng	12 tháng	

STT	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã Số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, giảm giá	Điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
55	PP2600 152142	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	213.000.000	213.000.000	93	213.000.000	12 tháng	12 tháng	
56	PP2600 152143	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC L - B	0109495495	241.200.000	241.200.000	82	241.200.000	12 tháng	12 tháng	
57	PP2600 152144	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	2.636.883.000	2.636.883.000	94	2.636.883.000	12 tháng	12 tháng	
58	PP2600 152145	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	659.220.750	659.220.750	94	659.220.750	12 tháng	12 tháng	
59	PP2600 152146	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	1.765.400.000	1.765.400.000	87	1.765.400.000	12 tháng	12 tháng	
60	PP2600 152147	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	399.400.000	399.400.000	87	399.400.000	12 tháng	12 tháng	
61	PP2600 152148	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	1.444.800.000	1.444.800.000	88	1.444.800.000	12 tháng	12 tháng	
62	PP2600 152149	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	0303569980	3.734.640.000	3.734.640.000	84	3.734.640.000	12 tháng	12 tháng	

STT	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã Số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, giảm giá	Điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
63	PP2600 152150	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	0303569980	1.722.000.000	1.722.000.000	84	1.722.000.000	12 tháng	12 tháng	
64	PP2600 152151	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	0102041728	132.720.000	132.720.000	93	132.720.000	12 tháng	12 tháng	
65	PP2600 152152	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	213.885.000	213.885.000	94	213.885.000	12 tháng	12 tháng	
66	PP2600 152153	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	645.000.000	645.000.000	86	645.000.000	12 tháng	12 tháng	
67	PP2600 152154	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	705.000.000	705.000.000	85	705.000.000	12 tháng	12 tháng	
68	PP2600 152155	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	122.100.000	122.100.000	93	122.100.000	12 tháng	12 tháng	
69	PP2600 152156	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	53.628.000	53.628.000	85	53.628.000	12 tháng	12 tháng	

STT	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã Số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, giảm giá	Điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
70	PP2600 152157	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	1.599.200.000	1.599.200.000	86	1.599.200.000	12 tháng	12 tháng	
71	PP2600 152158	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	3.004.800	3.004.800	91	3.004.800	12 tháng	12 tháng	
72	PP2600 152159	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THUẬN AN PHÁT	0102712380	35.000.000	35.000.000	86	35.000.000	12 tháng	12 tháng	
73	PP2600 152160	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM KHANG MINH	2802946684	168.000.000	168.000.000	84	168.000.000	12 tháng	12 tháng	
74	PP2600 152163	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN	2802424695	983.600.000	983.600.000	84	983.600.000	12 tháng	12 tháng	
75	PP2600 152164	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	0400102091	58.000.000	58.000.000	87	58.000.000	12 tháng	12 tháng	
76	PP2600 152166	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	51.040.000	51.040.000	87	51.040.000	12 tháng	12 tháng	
77	PP2600 152167	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM	2802413277	10.500.000	10.500.000	88	10.500.000	12 tháng	12 tháng	

STT	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã Số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, giảm giá	Điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
78	PP2600 152168	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	390.500.000	390.500.000	94	390.500.000	12 tháng	12 tháng	
79	PP2600 152172	Công ty Cổ Phần Thương Mại dược phẩm Việt Đức	0102936831	1.095.000.000	1.095.000.000	83	1.095.000.000	12 tháng	12 tháng	
80	PP2600 152174	CÔNG TY CỔ PHẦN PHARMATOPES VIỆT NAM	0105393703	336.000.000	336.000.000	86	336.000.000	12 tháng	12 tháng	
81	PP2600 152176	CÔNG TY CỔ PHẦN PHARMATOPES VIỆT NAM	0105393703	672.000.000	672.000.000	86	672.000.000	12 tháng	12 tháng	
82	PP2600 152177	CÔNG TY CỔ PHẦN PHARMATOPES VIỆT NAM	0105393703	2.240.000.000	2.240.000.000	86	2.240.000.000	12 tháng	12 tháng	
83	PP2600 152178	CÔNG TY CỔ PHẦN PHARMATOPES VIỆT NAM	0105393703	560.000.000	560.000.000	86	560.000.000	12 tháng	12 tháng	
84	PP2600 152183	CÔNG TY CỔ PHẦN PHARMATOPES VIỆT NAM	0105393703	79.000.000	79.000.000	94	79.000.000	12 tháng	12 tháng	
85	PP2600 152184	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THUẬN AN	0106228445	324.000.000	324.000.000	85	324.000.000	12 tháng	12 tháng	

STT	Mã phần lô	Tên nhà thầu	Mã Số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, giảm giá	Điểm kỹ thuật	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
86	PP2600 152185	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM BÁCH KHANG	0104101387	726.250.000	726.250.000	92	726.250.000	12 tháng	12 tháng	
87	PP2600 152187	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM BÁCH KHANG	0104101387	53.200.000	53.200.000	92	53.200.000	12 tháng	12 tháng	

Phụ lục 2: Thông tin về nhà thầu không trúng thầu

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên thuốc	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1	PP2600152090	Novorin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	Không xếp hạng thứ nhất
2	PP2600152100	JW Amikacin 500mg/100ml Injection	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN	2500268633	Không xếp hạng thứ nhất
3	PP2600152108	Kpec 500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC L - B	0109495495	Không xếp hạng thứ nhất
4	PP2600152108	Capbize 500mg	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUYPHARMA	0317075050	Không xếp hạng thứ nhất
5	PP2600152110	Cisplatin Bidiphar 10mg/20ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
6	PP2600152117	Epirubicin Bidiphar 10	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Không xếp hạng thứ nhất
7	PP2600152120	Irinotecan bidiphar 100mg/5ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Không xếp hạng thứ nhất

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên thuốc	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
8	PP2600152121	Irinotecan Bidiphar 40mg/2ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Không xếp hạng thứ nhất
9	PP2600152124	Canpaxel 150	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	Không xếp hạng thứ nhất
10	PP2600152126	Hetrexed 500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA	2803032771	Bảo đảm dự thầu không hợp lệ theo quy định tại Mục số 18, Chương I, E-HSMT
11	PP2600152132	Strongfil-40	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	0104628582	Không xếp hạng thứ nhất
12	PP2600152136	Abevmy - 100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	Không xếp hạng thứ nhất
13	PP2600152137	Abevmy - 400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	Không xếp hạng thứ nhất
14	PP2600152138	Avegra Biocad 100mg/4ml	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	0303569980	Không xếp hạng thứ nhất
15	PP2600152139	Vegzelma	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên thuốc	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
16	PP2600152140	Gefiressa	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA	2803032771	Bảo đảm dự thầu không hợp lệ theo quy định tại Mục số 18, Chương I, E-HSMT
17	PP2600152141	Bigefinib 250	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC L - B	0109495495	Không xếp hạng thứ nhất
18	PP2600152141	Gefiress	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SINH DƯỢC PHẨM HERA	3301477602	Không xếp hạng thứ nhất
19	PP2600152143	Glidvak 400 mg	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUYPHARMA	0317075050	Không xếp hạng thứ nhất
20	PP2600152146	REDDITUX	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Không xếp hạng thứ nhất
21	PP2600152147	REDDITUX	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Không xếp hạng thứ nhất
22	PP2600152148	Hertraz 150	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	Không xếp hạng thứ nhất
23	PP2600152149	Herzuma	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Không xếp hạng thứ nhất

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên thuốc	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
24	PP2600152150	Herzuma	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	Không xếp hạng thứ nhất
25	PP2600152151	Anozeol 1mg	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Không xếp hạng thứ nhất
26	PP2600152155	Fulvestrant EVER Pharma 250 mg	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ QUẢNG TRỊ	3200042637	Không xếp hạng thứ nhất
27	PP2600152155	Fulvestrant EVER Pharma 250 mg	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	Không xếp hạng thứ nhất
28	PP2600152156	LETROZSUN	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	Không xếp hạng thứ nhất
29	PP2600152161	Iopamiro	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
30	PP2600152162	Iopamiro	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
31	PP2600152164	Vinsetron	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Không xếp hạng thứ nhất

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên thuốc	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
32	PP2600152165	No-Spa 40mg/2ml	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
33	PP2600152170	Aminomix Peripheral	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	0103053042	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
34	PP2600152182	Skeleton	CÔNG TY CỔ PHẦN PHARMATOPES VIỆT NAM	0105393703	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch
35	PP2600152186	Renon	CÔNG TY CỔ PHẦN PHARMATOPES VIỆT NAM	0105393703	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch

PHỤ LỤC 3: THÔNG TIN VỀ THUỐC TRÚNG THẦU

S T T	Mã phần/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
1	PP260 01520 81	Fentan yl Kalce ks 0,05m g/ml	Mỗi 2ml chứa: Fentanyl citrate 0,157mg tương đương Fentanyl 0,1mg	50mcg /ml; 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	Nhóm 1	60 tháng	85811 10163 25	Sản xuất thuốc thành phẩm, kiểm soát chất lượng, đóng gói sơ cấp và thứ cấp: HBM Pharma s.r.o., Cơ sở xuất xưởng: Joint Stock Company “Kalceks”	Sản xuất thuốc thành phẩm, kiểm soát chất lượng, đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Slova kia Cơ sở xuất xưởng : Latvia	Ống	5.000	28.455	142.275.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	1.500
2	PP260 01520 82	MOR PHIN	Morphin hydroclorid	10mg/ ml; 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 25 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	89311 10938 23	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	Việt Nam	Ống	18.000	8.925	160.650.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	5.400
3	PP260 01520 84	CRES IMEX 5mg	Natri aescinat	5mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 5 lọ x 5mg; Hộp 10 lọ x 5mg	Nhóm 2	24 tháng	89311 00553 23	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Nhà máy Công nghệ cao Bình Dương	Việt Nam	Lọ	3.000	67.833	203.499.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	900

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trung thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
4	PP260 01520 85	Morph in 30mg	Morphin sulfat	30mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 7 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD- 19031 -13 Gia hạn số: 574/Q Đ- QLD ngày 26/09/ 2022 (Thẻ kho)	Công ty Cổ phần dược phẩm trung ương 2	Việt Nam	Viên	8.000	10.000	80.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	2.400
5	PP260 01520 87	Calazo lic	Acid zoledronic (dưới dạng acid zoledronic monohydrat)	4mg/5 ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 1 ống x 5ml; Hộp 5 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 5ml	Nhóm 4	24 tháng	89311 02401 23 (Hiệu lực)	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy	Việt Nam	Ống	1.000	354.000	354.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN	300
6	PP260 01520 89	Ephed rine Aguett ant 30mg/ ml	Ephedrine hydroclorid e	30mg/ ml; 1ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 ống, ống thủy tinh, 1ml	Nhóm 1	36 tháng	VN- 19221 -15 Gia hạn số: 185/Q Đ- QLD ngày 19/04/ 2022	Laboratoire Aguettant	Pháp	Ống	1.500	57.750	86.625.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	450
7	PP260 01520 90	Cafon ate	Leucovorin (dưới dạng Leucovorin Calcium)	50mg/ 5ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 5 ml	Nhóm 2	24 tháng	89011 01908 23	Naprod Life Sciences Pvt. Ltd.	India	Lọ	20.000	63.000	1.260.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN VILOGI	6.000

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trung thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
8	PP260 01520 91	Ream berin	Meglumin natri succinat	6g/40 0ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai thủy tinh 400ml	Nhóm 5	60 tháng	46011 03563 25 (VN- 19527 -15)	Scientific Technological Pharmaceutical Firm "POLYSAN", Ltd.	Nga	Chai	6.000	167.971	1.007.826.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC THỐNG NHẤT	1.800
9	PP260 01520 92	Metib lô	Methylthion inium chloride (Methylene Blue)	10mg/ ml x1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x1ml	Nhóm 5	36 tháng	3961/ QLD- KD	Laboratoires Sterop NV	Bi	Ống	100	380.000	38.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP	30
10	PP260 01520 93	Axuka	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin natri)+ Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat)	1000 mg +200 mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột pha tiêm	Hộp 50 lọ	Nhóm 1	36 Tháng	59411 00725 23	S.C. Antibiotice S.A	Roma nia	Lọ	15.000	41.667	625.005.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THUẬN AN PHÁT	4.500
11	PP260 01520 94	Vicim adol 2g	Cefamandol (dưới dạng hỗn hợp Cefamandol nafat và natri carbonat với tỷ lệ 1:0,063) 2g	2g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 4	36 tháng	89311 06882 24 (VD- 32020 -19)	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Lọ	8.000	73.290	586.320.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC HÙNG ANH	2.400
12	PP260 01520 95	Cefpir om 1g	Cefpirom (dưới dạng cefpirom sulfat)	1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 4	24 tháng	89311 00350 00 (VD- 19053 -13)	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Lọ	5.000	105.000	525.000.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MAI DƯỢC PHẨM THUẬN PHÁT	1.500
13	PP260 01520 96	Ceftiz oxim 2g	Ceftizoxim (dưới dạng ceftizoxim natri) 2g	2g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	89311 00397 24 (VD- 26844 -17)	Chi nhánh 3- Công ty CP Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	10.000	93.000	930.000.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM KHANG MINH	3.000

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trung thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
14	PP260 01520 97	Bivimi nal 1g	Ceftizoxime (dưới dạng Ceftizoxime natri)	1g	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 4	24 tháng	89311 06800 24 (VD- 19472 -13)	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Lọ	15.000	42.543	638.145.000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TU VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM	4.500
15	PP260 01520 98	Pipera cilin 4g; Tazob actam 0,5g	Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri); Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	4g + 0,5g	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ	Nhóm 4	36 tháng	89311 08997 24	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Lọ	5.000	69.993	349.965.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM	1.500
16	PP260 01520 99	Ticarli nat 3,2 g	Ticaracilin + Acid clavulanic (dưới dạng hỗn hợp bột Ticaracilin dinatri và Clavulanat kali)	3g + 0,2g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ x 3,2g (lọ thủy tinh)	Nhóm 2	24 tháng	89311 01558 24 (VD- 28959 -18)	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	5.000	162.000	810.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN TABIPHAR VIỆT NAM	1.500
17	PP260 01521 00	Amika cin Kabi	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat 668mg)	500m g/100 ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 10 chai 100ml	Nhóm 2	36 tháng	59011 03469 00	Fresenius Kabi Polska Sp. zo.o	Ba Lan	Chai	5.000	53.843	269.215.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	1.500
18	PP260 01521 01	Elnizo 1750	Metronidaz ol	750m g/150 ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai thủy tinh 150ml	Nhóm 4	36 tháng	89311 54705 24 (VD- 26284 -17)	CTCP dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Chai	10.000	28.300	283.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ	3.000
19	PP260 01521 02	Levofl oxacin IMP 750 mg/15 0ml	Levofloxaci n (dưới dạng Levofloxaci n hemihydrat)	750m g/150 ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 5 túi x 1 chai x 150ml; Hộp 10 túi x 1 chai x	Nhóm 2	24 tháng	89311 50555 23	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy Công nghệ cao Bình Dương	Việt Nam	chai	3.000	153.000	459.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG HẢI	900

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trung thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
							150ml											
20	PP260 01521 03	Biseptol 480	Sulfamethoxazole + Trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 20 viên	Nhóm 1	48 tháng	VN- 23059 -22	Adamed Pharma S.A.	Ba Lan	Viên	5.000	2.500	12.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIÊN THẢO	1.500
21	PP260 01521 04	Vanco mycin	Vancomycin (dưới dạng vancomycin hydroclorid)	500m g	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm bột đông khô	Hộp 10 lọ	Nhóm 4	36 tháng	89311 50785 24 (VD- 24905 -16) (CV gia hạn số 90/Q Đ- QLD ngày 31/01/ 2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	2.000	15.000	30.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	600
22	PP260 01521 05	Bendamustine Teva 25mg	Bendamustine hydrochloride	25mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 25mg	Nhóm 1	36 tháng	59411 03169 25	S.C. Sindan- Pharma S.R.L	Roma nia	Lọ	30	1.458.839	43.765.170	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	9

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trung thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
23	PP260 01521 06	Benda mustin e Teva 100mg	Bendamusti ne hydrochlori de	100m g	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 100mg	Nhóm 1	36 tháng	59411 03168 25	S.C. Sindan- Pharma S.R.L	Roma nia	Lọ	20	5.656.000	113.120.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	6
24	PP260 01521 08	Capel odine	Capecitabin	500m g	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	89311 41092 23	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	50.000	5.592	279.600.000	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SINH DƯỢC PHẨM HERA	15.000
25	PP260 01521 09	Bocart in 150	Carboplatin	150m g/15m l	Tiêm/t ruyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 15ml	Nhóm 4	24 tháng	89311 41227 25 (VD- 21239 -14)	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar). Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)-Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội	Việt Nam	Lọ	10.000	333.900	3.339.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	3.000
26	PP260 01521 10	Heraci sp 1	Cisplatin	10mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 10ml	Nhóm 4	24 tháng	89311 41641 00	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Lọ	12.000	64.000	768.000.000	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SINH DƯỢC PHẨM HERA	3.600

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
27	PP260 01521 12	Docet axel "Ebew e"	Docetaxel	10mg/ ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 2ml	Nhóm 1	24 tháng	VN- 17425 -13	Fareva Unterach GmbH	Áo	Lọ	1.600	314.668	503.468.800	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	480
28	PP260 01521 13	Docet axel "Ebew e"	Docetaxel	10mg/ ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 8 ml	Nhóm 1	24 tháng	VN- 17425 -13	Fareva Unterach GmbH	Áo	Lọ	800	668.439	534.751.200	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	240
29	PP260 01521 14	CHE MOD OX	Doxorubicin e hydrochlori de	2mg/ ml	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm liposo me	Hộp 1 lọ 10ml	Nhóm 2	24 tháng	89011 40194 24 (VN- 21967 -19) theo quyết định số 3 QĐ- QLD ngày 3/1/20 24 V/v ban hành danh mục 231 thuốc nước ngoài	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Lọ	200	3.800.000	760.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	60

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
										được cấp gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam Đợt 117.2								
30	PP260 01521 15	Doxor ubicin Bidiph ar 10	Doxorubicin hydroclorid	10mg/ 5ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 5ml	Nhóm 4	24 tháng	QLĐ B- 635- 17	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar). Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)-Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội	Việt Nam	Lọ	2.200	40.950	90.090.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	660
31	PP260 01521 16	Doxor ubicin Bidiph ar 50	Doxorubicin hydroclorid	50mg/ 25ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 25ml	Nhóm 4	24 tháng	89311 40933 23 (QLĐ B- 693- 18)	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar). Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)-Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội	Việt Nam	Lọ	1.200	159.600	191.520.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	360

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trung thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
32	PP260 01521 17	Heraru bicin	Epirubicin hydroclorid	10mg/ 5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 5ml	Nhóm 4	24 tháng	89311 40221 26	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Lọ	500	120.680	60.340.000	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SINH DƯỢC PHẨM HERA	150
33	PP260 01521 18	Epirub icin Bidiph ar 50	Epirubicin hydrochlori d	50mg/ 25ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 25ml	Nhóm 4	24 tháng	89311 41150 23 (QLĐ B- 666- 18)	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar). Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)-Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội	Việt Nam	Lọ	500	321.930	160.965.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	150
34	PP260 01521 19	Bilura cil 1g	Fluorouracil	1g/20 ml	Tiêm/t ruyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 20ml	Nhóm 4	24 tháng	89311 41149 23 (QLĐ B- 591- 17)	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar). Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)-Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội	Việt Nam	Lọ	5.000	72.282	361.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	1.500
35	PP260 01521 20	Rinoc an	Irinotecan	100m g/ 5ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 5ml	Nhóm 4	24 tháng	89311 41178 00	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Lọ	4.000	295.123	1.180.492.000	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SINH DƯỢC PHẨM HERA	1.200

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
36	PP260 01521 21	Rinoc an	Irinotecan	40mg/ 2ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 2ml	Nhóm 4	24 tháng	89311 41178 00	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Lọ	3.000	129.125	387.375.000	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SINH DƯỢC PHẨM HERA	900
37	PP260 01521 22	Oxalip latin "Ebew e" 50mg/ 10ml	Oxaliplatin	50mg/ 10ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 10ml	Nhóm 1	24 tháng	VN2- 637- 17	Fareva Unterach GmbH	Áo	Lọ	2.000	301.135	602.270.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	600
38	PP260 01521 23	Paclita xel Actavi s	Paclitaxel	260m g/43,3 3ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 1 Lọ 260mg/ 43,33ml	Nhóm 1	18 tháng	59411 44212 23	S.C. Sindan- Pharma S.R.L	Roma nia	Lọ	2.000	1.470.000	2.940.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	600
39	PP260 01521 24	Herata xol	Paclitaxel	150m g/ 25ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 25ml	Nhóm 4	24 tháng	89311 41162 25	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Lọ	2.900	412.230	1.195.467.000	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SINH DƯỢC PHẨM HERA	870
40	PP260 01521 25	Hetrex ed 100	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed disodium 2,5 hydrate)	100 mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	Nhóm 4	24 tháng	89311 42919 25 (Hiệu lực)	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Lọ	1.000	879.670	879.670.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN	300

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trung thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
41	PP260 01521 27	TS- One Capsul e 20	Tegafur + Gimeracil + Oteracil kali	20mg + 5,8mg + 19,6m g	Uống	Viên nang cứng	Hộp 4 vi x 14 viên	Nhóm 1	36 tháng	49911 05206 24	Taiho Pharmaceutical Co., Ltd. Tokushima Plant	Nhật	Viên	4.000	121.428	485.712.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	1.200
42	PP260 01521 28	TS- One Capsul e 25	Tegafur + Gimeracil + Oteracil kali	25mg + 7,25m g + 24,5m g	Uống	Viên nang cứng	Hộp 4 vi x 14 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN- 20694 -17 (Có QĐ gia hạn số 573/Q Đ- QLD ngày 23/09/ 2022)	Taiho Pharmaceutical Co., Ltd. Tokushima Plant	Nhật	Viên	4.000	157.142	628.568.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	1.200
43	PP260 01521 29	Tgo- 20 CAP	Tegafur + Gimeracil + Oteracil potassium	20mg + 5,8mg + 19,6m g	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 14 viên; Hộp 6 vi x 14 viên; Hộp 9 vi x 14 viên	Nhóm 4	36 tháng	89311 02933 25	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	4.500	90.000	405.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM	1.350
44	PP260 01521 30	Tgo- 25 CAP	Tegafur + Gimeracil + Oteracil potassium	25mg + 7,25m g + 24,5 mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 14 viên; Hộp 6 vi x 14 viên; Hộp 9 vi x 14 viên	Nhóm 4	36 tháng	89311 02935 25	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	4.000	125.000	500.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM	1.200

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trung thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
45	PP260 01521 31	Temozolomid Ribose pharm 100mg	Temozolomid	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 chai 5 viên, 20 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN2- 626- 17	Haupt Pharma Amareg GmbH	Đức	Viên	200	1.575.000	315.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	60
46	PP260 01521 32	AFAT IN 40	Afatinib (tương đương với Afatinib dimaleate (Form H3) 59,120mg)	40mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	89011 01939 23	Hetero Labs Limited	Ấn Độ	Viên	4.000	323.000	1.292.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	1.200
47	PP260 01521 33	AFAT IN 30	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleate (Form H3) 44,34mg)	30mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	89011 00179 23	Hetero Labs Limited	Ấn Độ	Viên	5.000	322.000	1.610.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	1.500
48	PP260 01521 34	Strong fil-30	Afatinib dimaleate tương đương Afatinib	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	89311 02962 25	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm)	Việt Nam	Viên	3.600	365.000	1.314.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	1.080
49	PP260 01521 35	Strong fil-20	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleate 29,56mg)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	89311 02961 25	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm)	Việt Nam	Viên	3.000	360.000	1.080.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	900

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trung thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tuỳ chọn mua thêm
50	PP260 01521 36	Vegze lma	Bevacizuma b	100m g/4ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 4ml	Nhóm 2	48 tháng	88041 00332 26	Celltrion, Inc.	Hàn Quốc	Lọ	450	2.697.000	1.213.650.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	135
51	PP260 01521 37	Vegze lma	Bevacizuma b	400m g/16m l	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 16ml	Nhóm 2	48 tháng	88041 00332 26	Celltrion, Inc.	Hàn Quốc	Lọ	250	12.297.000	3.074.250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	75
52	PP260 01521 38	Vegze lma	Bevacizuma b	100m g/4ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 4ml	Nhóm 5	48 tháng	88041 00332 26	Celltrion, Inc.	Hàn Quốc	Lọ	1.400	2.697.000	3.775.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	420
53	PP260 01521 39	Avegr a Bioca d 400mg /16ml	Bevacizuma b	400m g/16m l	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc dùng để pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 16ml	Nhóm 5	24 tháng	46041 02500 23	JSC "BIOCAD"	Nga	Lọ	800	10.858.050	8.686.440.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	240
54	PP260 01521 41	Geasti ne 250	Gefitinib	250m g	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	89311 41153 24 (QLĐ B-	Công ty cổ phần Dược Minh Hải	Việt Nam	Viên	3.000	47.690	143.070.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUYPHARM A	900

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trung thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
										634-17)								
55	PP260 01521 42	Imatinib Teva 400mg	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesilate)	400m g	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 1	24 tháng	38511 40106 25	Pliva Croatia Limited	Croati a	Viên	6.000	35.500	213.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	1.800
56	PP260 01521 43	Umka nib 400	Imatinib (dưới dạng imatinib mesylat)	400m g	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên, Hộp 3 vi x 10 viên (Vi nhôm - PVC); Hộp 1 vi x 10 viên, hộp 3 vi x 10 viên (Vi nhôm - nhôm)	Nhóm 4	36 Tháng	89311 41107 23 (QLĐ B- 514- 15)	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	9.000	26.800	241.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC L - B	2.700
57	PP260 01521 44	Rixath on	Rituximab	500m g/50m l	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 50 ml	Nhóm 1	36 tháng	38341 06471 24	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slove nia	Lọ	250	10.547.532	2.636.883.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	75

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trung thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tuỳ chọn mua thêm
58	PP260 01521 45	Rixath on	Rituximab	100m g/10m l	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 2 lọ x 10ml	Nhóm 1	36 tháng	38341 06470 24	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slove nia	Lọ	250	2.636.883	659.220.750	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	75
59	PP260 01521 46	Truxi ma	Rituximab	500m g/50m l	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 50ml	Nhóm 2	36 tháng	88041 00331 26	Celltrion, Inc.	Hàn Quốc	Lọ	200	8.827.000	1.765.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	60
60	PP260 01521 47	Truxi ma	Rituximab	100m g/10m l	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 2 lọ x 10ml	Nhóm 2	36 tháng	88041 00330 26	Celltrion, Inc.	Hàn Quốc	Lọ	200	1.997.000	399.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	60
61	PP260 01521 48	Herzu ma	Trastuzuma b	150m g	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	Nhóm 2	36 tháng	88041 01964 25	Celltrion, Inc.	Hàn Quốc	Lọ	300	4.816.000	1.444.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	90

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
62	PP260 01521 49	Hertic ad 440mg	Trastuzuma b	440m g	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột đông khô pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ bột đông khô pha dung dịch truyền tĩnh mạch và 1 lọ dung môi 20ml	Nhóm 5	48 tháng	46041 00362 23	JSC "BIOCAD"	Nga	Lọ	300	12.448.800	3.734.640.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	90
63	PP260 01521 50	Hertic ad 150mg	Trastuzuma b	150m g	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột đông khô pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ bột đông khô pha dung dịch truyền tĩnh mạch	Nhóm 5	48 tháng	46041 00363 23	JSC "BIOCAD"	Nga	Lọ	400	4.305.000	1.722.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	120
64	PP260 01521 51	Asstro zol	Anastrozol	1mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Nhóm 1	36 tháng	84011 40882 23 (VN2- 542- 17) (gia hạn đến hết 28/04/ 2028)	Synthon Hispania, SL	Tây Ban Nha	Viên	20.000	6.636	132.720.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	6.000
65	PP260 01521 52	Firma gon	Degarelix (dưới dạng degarelix acetate)	80mg	Tiêm	Bột đông khô và dung môi pha dung	Hộp 1 lọ bột, 1 bơm tiêm đóng sẵn 4,2ml	Nhóm 1	36 tháng	40011 40230 25	Cơ sở sản xuất thuốc bột, dung môi và đóng gói sơ cấp: Ferring GmbH; Cơ sở đóng gói thứ cấp: Ferring	Cơ sở sản xuất thuốc bột, dung môi và	Lọ	70	3.055.500	213.885.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	21

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	
						dịch tiêm	dung môi, 1 pittông, 1 bộ phân tiếp nối lọ bột, 1 kim tiêm				International Center SA	đồng gói sơ cấp: Đức; Cơ sở đồng gói thứ cấp: Thụy Sỹ							
66	PP260 01521 53	BEST ANE	Exemestane (micronized) 25mg	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1vi x 14 viên	Nhóm 2	24 tháng	89011 40407 25 (VN3- 344- 21) theo QĐ số 64/QĐ Đ- QLD ngày 23/01/ 2025 v/v ban hành danh mục 390 thuốc nước ngoài được cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Viên	25.000	25.800	645.000.000	CÔNG TY CỔ PHÂN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	7.500	

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
										tại Việt Nam - Đợt 124.2								
67	PP260 01521 54	Exeme sin	Exemestane	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vi x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD3- 188- 22	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	30.000	23.500	705.000.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	9.000
68	PP260 01521 55	Fulves trant "Ebew e"	Mỗi bom tiêm đóng sẵn 5ml chứa Fulvestrant 250mg	250m g/5ml	Tiêm bắp	Dung dịch tiêm	Hộp 2 bom tiêm đóng sẵn với 2 kim tiêm vô trùng	Nhóm 1	24 tháng	VN- 22177 -19	Fareva Unterach GmbH	Áo	Bom tiêm	50	2.442.000	122.100.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	15
69	PP260 01521 56	Letero	Letrozol	2.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	89011 41925 00	Hetero Labs Limited	Ấn Độ	Viên	12.000	4.469	53.628.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	3.600
70	PP260 01521 57	Fulphi la 6mg/0. 6ml	Pegfilgratim (r-DNA origin)	6mg/0 ,6ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 bom tiêm đóng sẵn 6mg/0,6 ml	Nhóm 2	36 tháng	89041 03038 24	Biocon Biologics Limited	Ấn Độ	Bom tiêm	200	7.996.000	1.599.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	60
71	PP260 01521 58	Cordar one 150 mg/3 ml	Amiodarone hydrochlori de	150m g/3ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Hộp 6 ống x 3ml	Nhóm 1	24 tháng	80011 04292 25	Sanofi S.R.L.	Ý	Ống	100	30.048	3.004.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	30

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
72	PP260 01521 59	Hadul ab 25	Enalapril maleat + hydrochloro thiazid	10 mg + 25 mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 Tháng	89311 01079 00	Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty cổ phần dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Viên	10.000	3.500	35.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THUẬN AN PHÁT	3.000
73	PP260 01521 60	Sun- Nicar 10mg/ 50ml	Nicardipin hydroclorid	10mg/ 50ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng/ 105 chai x 50ml	Nhóm 4	24 tháng	89311 06397 24 (VD- 32436 -19)	Công ty TNHH Dược phẩm Allomed	Việt Nam	Lọ	2.000	84.000	168.000.000	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM KHANG MINH	600
74	PP260 01521 63	Epami ro 300	Iodine (dưới dạng iopamidol 612mg)	612m g/ml/ 50ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 50 ml	Nhóm 4	24 tháng	89311 04500 23 (Hiệu lực)	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Lọ	4.000	245.900	983.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN	1.200
75	PP260 01521 64	Danise tron	Granisetron (dưới dạng granisetron hydroclorid 1,12mg)	1mg/1 ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 10 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	89311 02414 23	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Ống	20.000	2.900	58.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	6.000
76	PP260 01521 66	Dexa metha sone	Dexamethas on phosphat (dưới dạng Dexamethas on natri phosphat)	4mg/1 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	89311 01721 24 (VD- 27152 -17) (CV gia hạn số 181/Q Đ- QLD ngày 21/03/ 2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Ống	80.000	638	51.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINH PHÚC	24.000

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tuỳ chọn mua thêm
77	PP260 01521 67	Perda mid 2.5/50 0	Glibenclami d + Metformin hydrochlori de	2,5mg + 500m g	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên, Hộp 12 vi x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	89371 02865 25	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	5.000	2.100	10.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM	1.500
78	PP260 01521 68	Berlth yrox 50	Levothyroxi ne sodium 0,05mg	0,05m g	Uống	Viên nén	Hộp 4 vi x 25 viên nén	Nhóm 1	36 tháng	40011 03244 25	Berlin-Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin- Chemie AG)	Đức	Viên	500.000	781	390.500.000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	150.000
79	PP260 01521 72	Glucos e 5%	Glucose monohydrat	5%/50 0ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai 500ml	Nhóm 4	36 tháng	VD- 35954 -22	Công ty cổ phần IVC	Việt Nam	Chai	150.000	7.300	1.095.000.000	Công ty Cổ Phần Thương Mại dược phẩm Việt Đức	45.000
80	PP260 01521 74	UNIT ECH Sodium Iodide (131I) Capsul es	Sodium Iodide (131I) Solution	5 mCi/ viên	Uống	Viên nang cứng	Lọ 1-6 viên	Nhóm 2	1 tháng	88011 63021 25	Sam Young Unitech Co., Ltd	Hàn Quốc	mCi	3.000	112.000	336.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN PHARMATOP ES VIỆT NAM	900
81	PP260 01521 76	UNIT ECH Sodium Iodide (131I) Capsul es	Sodium Iodide (131I) Solution	30 mCi/ viên	Uống	Viên nang cứng	Lọ 1-6 viên	Nhóm 2	1 tháng	88011 63021 25	Sam Young Unitech Co., Ltd	Hàn Quốc	mCi	6.000	112.000	672.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN PHARMATOP ES VIỆT NAM	1.800

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
82	PP260 01521 77	UNIT ECH Sodiu m Iodide (131I) Capsul es	Sodium Iodide (131I) Solution	50 mCi/ viên	Uống	Viên nang cứng	Lọ 1-6 viên	Nhóm 2	1 tháng	88011 63021 25	Sam Young Unitech Co., Ltd	Hàn Quốc	mCi	20.000	112.000	2.240.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN PHARMATOP ES VIỆT NAM	6.000
83	PP260 01521 78	UNIT ECH Sodiu m Iodide (131I) Capsul es	Sodium Iodide (131I) Solution	100 mCi/ viên	Uống	Viên nang cứng	Lọ 1-2 viên	Nhóm 2	1 tháng	88011 63021 25	Sam Young Unitech Co., Ltd	Hàn Quốc	mCi	5.000	112.000	560.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN PHARMATOP ES VIỆT NAM	1.500
84	PP260 01521 83	Pyrosc int	Pyrophosph ate (Pyron)	60.0 mg	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	6 lọ/hộp	Nhóm 1	24 tháng	3868/ QLD- KD; 1202/ QLD- KD	Medi- Radiopharma Kft.	Hunga ry	Lọ	100	790.000	79.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN PHARMATOP ES VIỆT NAM	30
85	PP260 01521 84	UNIT ECH Sodiu m Pertec hnetat e (99mT c) Injecti on Gener ator	Technetium 99mTc	810 mCi/ Bình	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 01 bình	Nhóm 2	21 ngày kể từ ngày sản xuất	606/Q LD- KD; 1097/ QLD- KD	Samyoung Unitech Co., Ltd	Hàn Quốc	mCi	3.240	100.000	324.000.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THUẬN AN	972
86	PP260 01521 85	Ultra- Techn ekow FM	Technetium (99mTc)	581 mCi/B ình	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 01 bình	Nhóm 1	9 ngày kể từ ngày chuẩn	148/Q LD- KD; 547/Q LD- KD;	Curium Netherlands B.V.	Hà Lan	mCi	5.810	125.000	726.250.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM BÁCH KHANG	1.743

S T T	Mã phân/ lô	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đườn g dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐK LH hoặc GPN K	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà thầu trúng thầu	Số lượng tùy chọn mua thêm
										593/Q LD- KD								
87	PP260 01521 87	Poltec hDTP A	Sodium diethylenetri amine pentaacetate monohydrate (DTPA)	13,25 mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	3-6 lọ/hộp	Nhóm 1	1 năm	607/Q LD- KD	Narodowe Centrum Badań Jądrowych (Polatom)	Ba Lan	Lọ	40	1.330.000	53.200.000	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM BÁCH KHANG	12
			Tổng cộng													71.838.990.720		